

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

1.4.1. Các hạng mục công trình của dự án:

1.4.1. Các hạng mục công trình của dự án.

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ	MỖXD TỐI ĐA	TÀNG CAO	HỆ SỐ SDD	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	DIỆN TÍCH SÀN
			(m2)	(%)	(%)	(Tầng)	(Lần)	(m2)	(m2)
Tổng diện tích lập quy hoạch			199.270,21	100,00	5 - 70	1 - 5	2,7	109.546,77	540.554,30
1	Khu hành chính dịch vụ	HCDV	1.470,00	0,74	60	5	3	882,00	4.410,00
1.1	Khu hành chính dịch vụ 01	HCDV.01	480,00	0,24	60	5	3	288,00	1.440,00
1.2	Khu hành chính dịch vụ 02	HCDV.02	990,00	0,50	60	5	3	594,00	2.970,00
2	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	CN	152.671,26	76,62	70	5	3,5	106.869,88	534.349,41
2.1	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi 01	CN.01	72.686,88	36,48	70	5	3,5	50.880,82	254.404,08
2.2	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi 02	CN.02	42.242,48	21,20	70	5	3,5	29.569,74	147.848,68
2.3	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi 03	CN.03	8.346,52	4,19	70	5	3,5	5.842,56	29.212,82
2.4	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi 04 (Công ty Song Lee hiện trạng)	CN.04	29.395,38	14,75	70	5	3,5	20.576,77	102.883,83
3	Đất cây xanh		19.937,71	10,01	5	1	0,05	996,89	996,89
3.1	Đất cây xanh công cộng	CXCC	1.245,00	0,62	5	1	0,05	62,25	62,25
3.2	Đất cây xanh chuyên dụng	CXCD	18.692,71	9,38	5	1	0,05	934,64	934,64
3.2.1	Đất cây xanh chuyên dụng 01	CXCD.01	7.319,62	3,67	5	1	0,05	365,98	365,98
3.2.2	Đất cây xanh chuyên dụng 02	CXCD.02	9.648,80	4,84	5	1	0,05	482,44	482,44
3.2.3	Đất cây xanh chuyên dụng 03	CXCD.03	939,16	0,47	5	1	0,05	46,96	46,96
3.2.4	Đất cây xanh chuyên dụng 04	CXCD.04	785,13	0,39	5	1	0,05	39,26	39,26
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	1.995,00	1,00	40	1	0,4	798,00	798,00
5	Giao thông, bãi đỗ xe		23.196,24	11,64	-	-	-	-	-